

Vietnam Daily Review

Phiên giao dịch đầy biến động

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/7/2022	•		
Tuần 4/7-8/7/2022	•		
Tháng 7/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index hôm nay đi xuống từ đầu phiên. Tường chừng chỉ số sẽ đóng cửa trong sắc đỏ, tuy nhiên đến cuối phiên chiều, khi chạm đến ngưỡng 1170, chỉ số đột ngột quay đầu tăng mạnh, trở lại và đóng cửa tại vùng 1200, đi ngang so với ngày hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 11/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong những phiên tới, thị trường có lẽ vẫn sẽ tiếp tục dao động quanh ngưỡng 1200.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 01/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **1.3** điểm, đóng cửa **1198.90** điểm. HNX-Index **1.19** điểm, đóng cửa **278.88** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+2.06)**, **CTG (+0.99)**, **VNM(+0.80)**, **VIB (+0.70)**, **FPT (+0.51)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.17)**, **VCB (-0.94)**, **BCM (-0.93)**, **MSN (-0.87)**, **VIC (-0.85)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 10.526 tỷ đồng, tăng **2.74%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11.418 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 31.46 điểm. Thị trường có **210** mã tăng, 61 mã tham chiếu và **243** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-190.87 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **VPB (-154.54 tỷ)**, **VCB (-52.18 tỷ)**, **VIC (-49.00 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-50.85 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1198.90**

Giá trị: 10525.65 tỷ **1.3 (0.11%)**

Khối ngoại (ròng): -190.87 tỷ

HNX-INDEX **278.88**

Giá trị: 1277.04 tỷ **1.2 (0.43%)**

Khối ngoại (ròng): -50.85 tỷ

UPCOM-INDEX **88.18**

Giá trị: 0.88 tỷ **-0.4 (-0.45%)**

Khối ngoại (ròng): -33.91 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	106.6	0.77%
Giá vàng	1,794	-0.73%
Tỷ giá USD/VND	23,279	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	24,341	-0.11%
Tỷ giá JPY/VND	17,210	0.84%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	0.35%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFN	77.1	VPB	-154.5
VND	41.9	VCB	-52.2
VNM	30.4	VIC	-49.0
HDB	26.5	GAS	-40.9
NLG	20.6	VHM	-29.9

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tin hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 01/07

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	105.76	-3.66%	1.43%	-5.50%	40.58%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	114.88	-1.19%	4.39%	-0.62%	51.48%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.65	-4.63%	-3.08%	-6.80%	60.95%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1807.13	-0.55%	-0.84%	-1.63%	1.72%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	20.24	-2.26%	-3.32%	-6.01%	-22.19%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1675.00	0.04%	5.13%	-0.49%	15.78%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	874.25	-4.51%	-6.72%	-19.61%	32.76%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.53	-1.18%	-7.25%	-10.60%	34.35%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	260.60	0.08%	-3.48%	3.82%	16.60%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.83	1.51%	2.45%	-2.94%	4.96%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	-0.36%	-0.36%	3.37%	3.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	233.70	0.45%	0.54%	1.06%	49.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	3.71	-1.71%	-0.66%	-13.54%	-12.44%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4501.00	-0.46%	4.94%	-0.46%	-9.45%		
Nhôm	USD/ton	2440.00	-1.25%	-1.51%	-12.45%	-2.69%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	124.50	0.00%	11.16%	-8.79%	-42.23%		HPG
Than đá	USD/ton	385.00	1.32%	-2.53%	-9.84%	179.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 0.73% lên 106.53 USD/thùng vào sáng ngày 1/7. Giá dầu thô Brent giao tháng 9 cũng tăng 0.66% lên 109.94 USD/thùng.
- Giá dầu giảm thêm khoảng 3% trong phiên giao dịch ngày 30/6 vì OPEC+ xác nhận rằng tổ chức này chỉ có thể sản lượng trong tháng 8 như mức đã công bố trước đó, bất chấp nguồn cung toàn cầu thắt chặt, khiến thị trường lo ngại về sản lượng trong tương lai.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 1/7, giá vàng giao ngay giảm nhẹ 0.03% xuống 1,806.5 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 8 cũng giảm 0.03% xuống 1,806.7 USD.
- Giá vàng đã giảm trong phiên giao dịch ngày 30/6 và đánh dấu quý giảm mạnh nhất trong 5 quý, vì lập trường bảo thủ của các ngân hàng trung ương trên toàn cầu về việc xử lý lạm phát làm suy yếu sức hấp dẫn của kim loại quý.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 10/2022 ghi nhận mức 257.7 yen/kg, tăng 0.08% (tương đương 0.2 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2022 được điều chỉnh xuống mức 12,635 nhân dân tệ/tấn, giảm 0.55% (tương đương 70 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 7/2022 được ghi nhận tại mức 2,018 USD/tấn sau khi giảm 0.79% (tương đương 16 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 7/2022 tại New York đạt mức 233.6 US cent/pound, tăng 0.41% (tương đương 0.95 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

	1/7	% 1/7	30/6	% 30/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1198.90	0.11%	1197.60	-1.68%	1.13%	-7.74%
S&P 500			3785.38	-0.88%	-0.27%	-8.97%
HĐTL S&P500	3775.50	-0.37%	3789.50	-0.83%	-3.59%	-8.68%
Shang-hai	3387.64	-0.32%	3398.62	1.10%	1.13%	6.31%
Euro Stoxx	3459.06	0.12%	3454.86	-1.69%	-2.10%	-7.99%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/28/2022	C47	13.25	16	12.4	13.35	3	0.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	20.95	4	7.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	51.4	8	-3.02%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

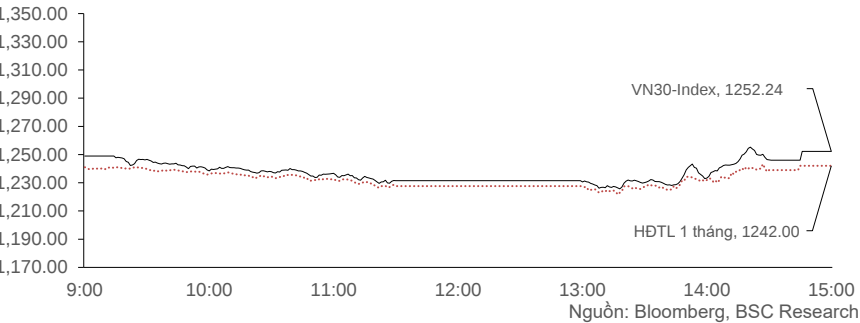
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	SL	18	-11.07%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	SL	28	-7.14%
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	4.23%	-3.02%	1.82%	5
Cổ phiếu đã chốt	248	219	7.26%	-7.45%	4.26%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2207	1242.00	0.15%	-10.24	28.6%	330,352	7/21/2022	20
VN30F2208	1239.70	-0.10%	-12.54	89.2%	1,249	8/18/2022	48
VN30F2209	1241.00	-0.19%	-11.24	226.8%	134	9/15/2022	76
VN30F2212	1240.80	-0.23%	-11.44	88.1%	158	12/15/2022	167

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 3.32 điểm lên 1252.24 điểm, biên độ dao động 30.03 điểm. Các cổ phiếu như FPT, VNM, TCB, STB và HDB đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.
- Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30F2212 tăng so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 trong phiên hôm nay đầy biến động với biên độ lớn, kết phiên hình thành cây pin bar tăng giá, tuy nhiên thanh khoản vẫn ở dưới mức thấp.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTPB2201	9/20/2022	81	4:1	125,600	43.98%	1,800	90	28.57%	15	6.07	46,440	42,000	27,300
CFPT2201	9/20/2022	81	6.6:1	665,900	33.09%	2,100	1,460	25.86%	928	1.57	88,884	106,000	88,000
CVRE2208	7/11/2022	10	2:1	81,300	38.39%	2,300	1,400	15.70%	774	1.81	32,000	32,000	28,650
CMBB2201	9/20/2022	81	2:1	541,600	35.41%	2,700	550	12.24%	142	3.88	34,300	29,500	24,200
CMSN2204	11/7/2022	129	10:1	180,700	42.53%	1,900	1,500	9.49%	892	1.68	139,600	116,500	109,500
CVNM2204	10/7/2022	98	10:1	1,104,600	26.14%	1,500	840	9.09%	483	1.74	81,600	73,000	73,700
CPNJ2201	9/20/2022	81	7.91:1	332,800	40.67%	2,300	4,490	2.98%	4,441	1.01	97,554	95,500	128,200
CPOW2203	9/5/2022	66	2:1	1,637,000	54.52%	1,600	700	0.00%	283	2.48	18,100	15,700	13,600
CVRE2201	9/20/2022	81	4:1	790,600	38.39%	1,200	280	0.00%	141	1.98	34,000	34,000	28,650
CMWG2205	7/11/2022	10	4.97:1	1,424,300	33.92%	2,200	1,370	-0.72%	695	1.97	87,240	155,500	70,300
CMWG2201	9/20/2022	81	4.97:1	264,900	33.92%	2,600	1,870	-2.09%	1,347	1.39	68,352	134,500	70,300
CHPG2212	12/27/2022	179	7.56:1	864,000	36.10%	1,000	360	-2.70%	104	3.46	29,643	36,789	22,400
CHPG2213	10/31/2022	122	2.26:1	531,000	36.10%	4,000	2,110	-4.09%	305	6.93	26,792	35,000	22,400
CPNJ2202	10/3/2022	94	24.8:1	198,900	40.67%	1,200	1,260	-4.55%	1,250	1.01	130,482	99,999	128,200
CSTB2212	10/31/2022	122	2:1	314,900	46.76%	3,000	2,000	-4.76%	575	3.48	27,220	26,000	22,000
CSTB2211	12/27/2022	179	8:1	1,164,000	46.76%	1,000	510	-5.56%	315	1.62	31,173	23,333	22,000
CSTB2213	1/3/2023	186	8:1	122,400	46.76%	1,000	530	-7.02%	274	1.94	35,324	24,444	22,000
CMBB2205	10/31/2022	122	2:1	375,700	35.41%	3,000	1,610	-10.06%	132	12.22	38,620	32,000	24,200
CMWG2204	10/7/2022	98	4.97:1	555,200	33.92%	3,000	1,250	-13.79%	918	1.36	77,249	45,000	70,300
CMWG2202	8/1/2022	31	2.98:1	652,400	33.92%	4,000	950	-20.17%	711	1.34	73,540	145,000	70,300

Tổng 11,927,800 38.87%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

- Trong phiên giao dịch ngày 01/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CSTB2210 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 400.00% và 133.33%. Giá trị giao dịch tăng 1.24%, CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.96% thị trường.
- CVHM2115, CTCB2204, CSTB2214 và CVRE2208 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2213, CPNJ2201, CVRE2209 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	70.3	-1.7%	0.7	4,474	10.0	3,515	20.0	4.6	48.9%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	128.2	-0.2%	0.7	1,351	5.2	5,443	23.6	3.9	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	53.1	1.1%	1.3	1,714	2.2	2,529	21.0	1.8	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.8	-0.6%	0.6	487	0.0	3,644	13.1	1.4	58.5%	11.1%
VIC	Bất động sản	72.6	-1.2%	0.5	12,039	5.9	(578) #N/A	N/A	2.6	12.3%	-2.4%
VRE	Bất động sản	28.7	0.4%	1.1	2,831	2.2	401	71.5	2.1	31.1%	3.0%
VHM	Bất động sản	61.4	-1.1%	0.8	11,624	8.0	8,786	7.0	2.1	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	19.7	1.0%	1.5	520	4.5	1,503	13.1	1.3	31.3%	11.3%
SSI	Chứng khoán	19.7	4.8%	1.7	1,276	12.7	2,841	6.9	1.4	34.1%	22.6%
VCI	Chứng khoán	35.4	7.0%	1.0	515	6.3	4,884	7.2	1.6	18.8%	26.9%
HCM	Chứng khoán	21.6	6.9%	1.6	429	5.0	2,619	8.2	1.3	43.1%	17.9%
FPT	Công nghệ	88.0	2.1%	0.9	4,197	6.4	4,293	20.5	5.0	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	70.0	0.0%	0.4	999	0.0	4,926	14.2	3.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	113.0	-2.2%	1.0	9,403	4.8	5,109	22.1	4.0	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	40.6	0.7%	1.5	2,243	0.9	1,950	20.8	2.0	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	24.5	2.5%	1.6	509	12.4	1,408	17.4	1.0	8.9%	5.5%
BSR	Dầu khí	27.5	-3.5%	0.8	3,707	22.6	2,108	13.0	2.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	87.9	0.1%	0.3	500	0.0	6,105	14.4	3.2	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	49.5	-3.0%	1.2	841	4.9	12,920	3.8	1.6	16.7%	50.2%
DCM	Hóa chất	31.5	-3.8%	1.2	725	4.5	5,643	5.6	1.9	10.2%	38.9%
VCB	Ngân hàng	74.0	-1.1%	0.8	15,226	4.4	4,855	15.2	3.0	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	35.1	4.6%	1.2	7,709	5.1	2,266	15.5	2.0	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.0	3.1%	1.5	5,631	4.0	2,558	10.5	1.3	26.5%	13.0%
VPB	Ngân hàng	29.1	0.3%	1.2	5,624	8.7	3,874	7.5	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	24.2	0.0%	1.3	3,975	7.8	3,623	6.7	1.4	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	24.1	0.2%	1.1	3,532	1.9	3,081	7.8	1.7	37.5%	24.2%
BMP	Nhựa	57.2	-0.9%	0.7	204	0.0	3,150	18.2	1.9	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	37.4	0.8%	0.6	192	0.1	3,990	9.4	1.5	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	18.2	-1.6%	1.5	870	0.2	178	102.2	1.4	10.1%	1.4%
HPG	Thép	22.4	0.4%	1.1	5,663	14.6	5,726	3.9	1.3	20.7%	40.4%
HSG	Thép	16.9	5.0%	1.6	363	4.4	7,157	2.4	0.7	7.2%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	73.7	2.1%	0.6	6,697	9.1	4,390	16.8	4.8	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	153.9	-0.5%	0.8	4,291	0.4	5,969	25.8	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	109.5	-2.2%	1.0	6,778	2.3	7,041	15.6	5.6	28.8%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	17.7	-5.1%	1.6	484	1.4	1,144	15.5	1.3	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	79.0	0.0%	0.8	7,477	0.1	363	217.8	4.6	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	130.1	0.1%	1.1	3,064	2.9	361	359.9	4.1	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	15.6	0.6%	1.7	1,502	0.7	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.4	-1.2%	0.9	674	3.7	2,256	22.8	2.3	45.6%	10.8%
PVT	Vận tải	20.5	1.5%	1.4	288	2.7	2,088	9.8	1.2	12.7%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	73.5	-1.2%	0.9	511	0.1	10,540	7.0	2.3	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.9	0.6%	0.7	1,031	2.7	3,677	14.4	3.0	5.6%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.2	-2.3%	1.2	251	0.3	783	19.3	1.1	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	53.8	0.0%	1.3	173	0.5	(27) #N/A	N/A	0.5	49.0%	0.0%
CII	Xây dựng	16.3	2.5%	1.4	178	2.4	1,266	12.8	0.8	10.1%	6.1%
REE	Điện	86.0	-0.2%	-1.4	1,329	4.5	5,994	14.3	2.2	49.0%	16.7%
PC1	Điện	40.0	1.3%	-0.4	409	3.4	3,238	12.4	1.9	4.8%	16.9%
POW	Điện	13.6	0.0%	0.6	1,385	9.1	859	15.8	1.1	2.3%	6.9%
NT2	Điện	25.3	1.8%	0.7	316	2.5	1,933	13.1	1.7	13.7%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	32.6	-0.5%	1.5	1,086	3.0	866	37.6	1.7	19.4%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	63.2	-6%	0.9	2,844	0.3	1,190	53.1	4.0	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	35.05	4.63	2.04	3.52MLN
CTG	26.95	3.06	1.00	3.53MLN
VNM	73.70	2.08	0.82	2.86MLN
VIB	22.75	5.81	0.51	2.33MLN
FPT	88.00	2.09	0.43	1.70MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/1/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-1.25	974500	1.11MLN
BCM	-0.01	-1.03	94100	607060
VCB	0.00	-0.99	1.38MLN	373600
MSN	0.00	-0.93	478200	192700
VIC	0.00	-0.90	1.87MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PNC	10.40	7.00	0.00	2200.00
HAG	8.90	6.97	0.14	23.58MLN
VCI	35.35	6.96	0.20	4.29MLN
LAF	20.00	6.95	0.01	11600
LDG	8.77	6.95	0.04	5.21MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DPG	45.30	-6.98	-0.06	1.35MLN
SMA	7.91	-6.94	0.00	41100
TGG	6.33	-6.91	0.00	1.33MLN
MCP	27.65	-6.90	-0.01	1700
DAT	16.20	-6.90	-0.02	1800

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

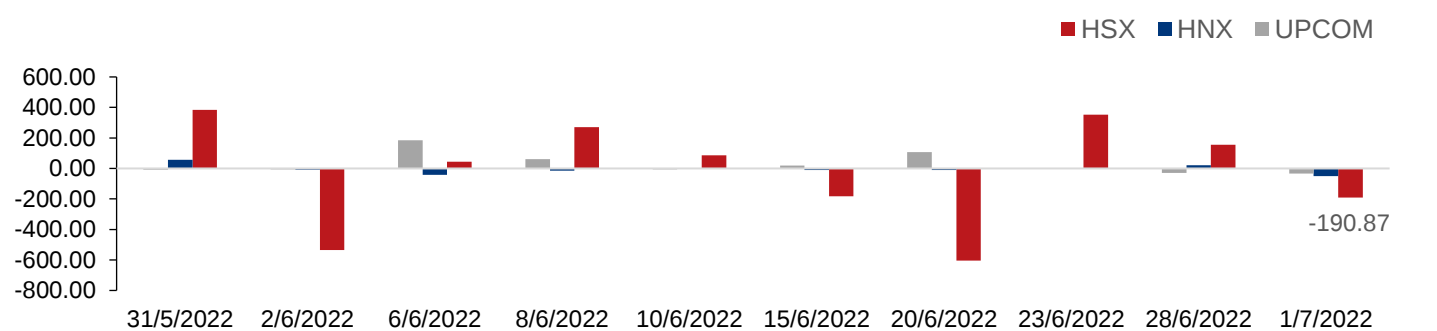
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	14.50	6.62	0.93	9.51MLN
HUT	26.80	7.20	0.61	3.47MLN
CEO	28.00	6.46	0.55	6.28MLN
PVS	24.50	2.51	0.24	12.14MLN
IDJ	13.90	8.59	0.18	1.92MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	31.00	-4.32	-1.32	63500
IDC	49.50	-1.59	-0.33	1.19MLN
BAB	17.40	-1.14	-0.23	10500
EVS	25.60	-7.25	-0.12	3600
OCH	7.30	-8.75	-0.11	821100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VGP	27.50	10.0	0.03	100
VTJ	4.50	9.8	0.01	400
LBE	31.60	9.7	0.00	300
BBS	12.50	9.7	0.00	100
DST	7.20	9.1	0.03	142300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MHL	8.10	-10.00	0.00	2200
EBS	10.00	-9.91	-0.01	1200
CX8	10.20	-9.73	0.00	100
VC6	10.70	-9.32	-0.01	100
AMC	24.00	-9.09	-0.01	500

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	63.7	3,434	18.5	5.2	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	128.2	5,443	23.6	3.9	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.4	1,701	8.5	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.3	1,933	13.1	1.7	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	70.8	10,029	7.1	1.4	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	88.8	4,874	18.2	5.8	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	40.0	3,238	12.4	1.9	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.1	-129	#N/A N/A	0.7	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	88.0	4,293	20.5	5.0	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	27.5	2,466	11.2	1.8	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	18.7	9,632	1.9	0.8	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.6	859	15.8	1.1	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	128.2	5,443	23.6	3.9	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	70.3	3,515	20.0	4.6	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.5	2,088	9.8	1.2	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	112.0	8,710	12.9	5.7	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	22.4	5,726	3.9	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	32.6	866	37.6	1.7	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	21.8	5,084	4.3	1.4	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	19.7	1,503	13.1	1.3	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	63.5	4,775	13.3	5.1	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	51.6	2,136	24.2	2.6	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.7	2,701	11.4	2.1	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	90.0	8,331	10.8	2.6	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	30.0	1,941	15.5	1.4	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	47.8	3,644	13.1	1.4	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.5	1,408	17.4	1.0	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	113.0	5,109	22.1	4.0	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	19.6	3,141	6.2	1.3	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	53.8	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.4	1,701	8.5	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.6	1,350	7.1	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.6	1,350	7.1	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	10.4	2,433	4.3	0.8	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	128.2	5,443	23.6	3.9	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	128.2	5,443	23.6	3.9	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	70.3	3,515	20.0	4.6	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	45.3	2,762	16.4	3.2	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	36.1	1,900	19.0	1.6	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.5	2,108	13.0	2.3	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	15.7	1,034	15.2	0.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	90.0	8,331	10.8	2.6	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	44.0	2,916	15.1	2.4	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	11.3	991	11.4	0.8	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	21.0	1,956	10.7	1.1	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.5	3328.9	12.5	1.8	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.3	1,933	13.1	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639